| CÔNG TY CỔ PHẦN<br>CLEVER GROUP | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 0128/2022/CV-ADG<br>*V/v giải trình kết quả kinh doanh tại BCTC riêng Quý 4/2021* | *Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022* |

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
**- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Lời đầu tiên, Công ty cổ phần Clever Group (Mã chứng khoán: ADG) (Sau đây gọi tắt là "Công ty") xin được gửi lời chào trân trọng tới Quý Cơ quan.

Liên quan đến Báo cáo kết quả kinh doanh tại Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ báo cáo từ ngày 01/10/2021 kết thúc ngày 31/12/2021, Công ty xin giải trình như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Quý 4/2021 | Quý 4/2020 | Chênh lệch giảm | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 169.498.317.056 | 193.805.519.357 | 24.307.202.301 | 13 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 4.857.001.700 | 5.984.538.268 | 1.127.536.568 | 19 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 15.401.242.703 | 18.331.609.783 | 2.930.367.080 | 16 |

Do ảnh hưởng nghiêm trọng bởi đại dịch Covid-19, doanh thu từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ và doanh thu từ hoạt động tài chính của công ty giảm lần lượt là 13% và 19% so với cùng kỳ năm ngoái. Do đó, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4 năm 2021 của Công ty mẹ giảm tương ứng 16% so với Quý 4 năm 2020.

Trên đây là nội dung giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 của Công ty cổ phần Clever Group. Chúng tôi cam kết thông tin trên là đúng sự thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng.

***Nơi nhận:***
- Như kính gửi;
- Lưu CT.

**TM. CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP**

M.S.D.N: 0102659165 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP - Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Khánh Trình

# CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Cho kỳ kế toán 03 tháng từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021**

Hà Nội – Tháng 01 năm 2022

# MỤC LỤC


| | Trang |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 – 3 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 4 – 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 8 - 9 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 10 – 34 |

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Clever Group (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021.

## CÔNG TY

Công ty cổ phần Clever Group (tiền thân là Công ty cổ phần Quảng cáo Thông minh), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103026173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04/08/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên Công ty, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần đầu đến lần thứ 19 ngày 16/09/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103026173 thay đổi lần thứ 19 ngày 16/09/2021 là 198.890.980.000 đồng (*Một trăm chín mươi tám tỷ tám trăm chín mươi triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết trên sàn HOSE với mã cổ phiếu ADG.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 3, nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| | |
|---|---|
| - Ông Nguyễn Khánh Trình | Chủ tịch |
| - Bà Lưu Hoàng Anh | Thành viên |
| - Bà Đôn Nữ Đức Hiền | Phó Chủ tịch |
| - Ông Dư Khắc Châu | Thành viên |
| - Ông Lee Sang Seok | Thành viên |
| - Ông Phạm Thanh Hải | Thành viên độc lập |
| - Ông Trần Anh Nam | Thành viên độc lập |

**Ban Giám đốc**

| | |
|---|---|
| - Ông Bạch Dương | Giám đốc |
| - Bà Đôn Nữ Đức Hiền | Phó Giám đốc |
| - Bà Lưu Hoàng Anh | Giám đốc chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh |
| - Bà Trần Thị Minh Tình | Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng |

## CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 26/01/2022, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Clever Group ban hành Nghị quyết số 03/2022/QĐ-HĐQT.ADG thông qua việc bầu chức danh mới, bổ nhiệm, miễn nhiệm người nội bộ; thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 bao gồm ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền dự họp cho các cổ đông hiện hữu, thời gian dự kiến tổ chức và các nội dung dự kiến thảo luận.

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

## TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc**

**BẠCH DƯƠNG**
**Giám đốc**
*Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022*

## PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Hội đồng quản trị phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị

**NGUYỄN KHÁNH TRÌNH**
**Chủ tịch Hội đồng quản trị**
*Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

*Đơn vị tính: VND*

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **325,232,772,222** | **300,196,155,119** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | 5.1 | **5,179,336,811** | **15,794,177,390** |
| 1. Tiền | 111 | | 5,179,336,811 | 15,794,177,390 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | 5.2 | **187,917,562,626** | **101,113,584,713** |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 187,917,562,626 | 101,113,584,713 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **126,588,241,725** | **182,294,660,377** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 100,867,316,336 | 117,795,622,245 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 548,592,722 | 466,232,152 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 5.5 | 4,500,000,000 | - |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.6 | 21,029,962,338 | 64,642,258,419 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | 5.7 | (357,629,671) | (609,452,439) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | 5.8 | **5,156,336,849** | **896,392,784** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 5,156,336,849 | 896,392,784 |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **391,294,211** | **97,339,855** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.9 | 391,294,211 | 96,253,855 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | 1,086,000 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **97,866,322,576** | **117,522,855,779** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **50,210,000,000** | **51,447,472,980** |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 5.5 | - | 500,000,000 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.6 | 50,210,000,000 | 50,947,472,980 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **9,783,503,650** | **4,232,636,878** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.10 | 5,402,992,385 | 4,232,636,878 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *13,943,425,182* | *12,152,150,636* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | *223* | | *(8,540,432,797)* | *(7,919,513,758)* |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 4,380,511,265 | - |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *4,380,511,265* | - |

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|---|---|
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | 5.11 | **4,917,774,635** | **36,579,425,535** |
| *- Nguyên giá* | *231* | | *4,917,774,635* | *36,579,425,535* |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | 5.2 | **32,292,026,342** | **23,922,984,123** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 37,882,879,000 | 28,221,572,080 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 4,219,693,080 | 4,756,000,000 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (9,810,545,738) | (9,054,587,957) |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **663,017,949** | **1,340,336,263** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.9 | 663,017,949 | 1,340,336,263 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **423,099,094,798** | **417,719,010,898** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

*Đơn vị tính: VND*

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|---|---|
| **A. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **169,928,105,540** | **194,670,350,854** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **169,928,105,540** | **194,670,350,854** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 63,865,862,468 | 73,151,805,411 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.13 | 7,472,636,487 | 5,872,479,469 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.14 | 11,630,624,364 | 11,217,737,726 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1,489,063,615 | 1,262,230,156 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.15 | 535,301,655 | - |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.16 | 1,590,508,800 | 1,072,155,310 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.17 | 83,344,108,151 | 102,093,942,782 |
| **B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **253,170,989,258** | **223,048,660,044** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | 5.18 | **253,170,989,258** | **223,048,660,044** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 198,890,980,000 | 180,003,330,000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *198,890,980,000* | *180,003,330,000* |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 34,940,000 | 34,940,000 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 54,245,069,258 | 43,010,390,044 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *16,035,959,045* | *796,743,348* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *38,209,110,213* | *42,213,646,696* |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **423,099,094,798** | **417,719,010,898** |

*Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022*

| Người lập | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| NGUYỄN THỊ HỒI | NGUYỄN THỊ HỒI | BẠCH DƯƠNG |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Cho kỳ kế toán 3 tháng từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021**

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 169,498,317,056 | 195,974,117,345 | 537,383,976,442 | 424,966,955,012 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.2 | - | 2,168,597,988 | 1,201,476,500 | 2,907,318,151 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** | | **169,498,317,056** | **193,805,519,357** | **536,182,499,942** | **422,059,636,861** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.3 | 146,764,135,100 | 168,610,458,155 | 479,830,344,447 | 353,620,150,890 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **22,734,181,956** | **25,195,061,202** | **56,352,155,495** | **68,439,485,971** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.4 | 4,857,001,700 | 5,984,538,268 | 20,651,884,638 | 14,140,469,579 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.5 | 2,319,935,145 | 2,432,994,268 | 5,178,286,332 | 6,680,423,275 |
| *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *1,542,205,216* | 909,487,171 | *4,400,556,403* | *1,942,871,066* |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 6.6 | 2,888,770,823 | 2,763,218,443 | 12,110,596,124 | 10,728,144,499 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.6 | 1,938,824,542 | 2,878,169,040 | 9,946,435,746 | 11,714,371,072 |
| **10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **20,443,653,146** | **23,105,217,719** | **49,768,721,931** | **53,457,016,704** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.7 | 95,681 | 85,682 | 10,409,644 | 344,848,517 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.7 | 953,756,359 | 128,089,432 | 1,614,195,046 | 736,021,935 |
| **13. Lợi nhuận khác** | **40** | | **(953,660,678)** | **(128,003,750)** | **(1,603,785,402)** | **(391,173,418)** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **19,489,992,468** | **22,977,213,969** | **48,164,936,529** | **53,065,843,286** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.9 | 4,088,749,765 | 4,645,604,186 | 9,955,826,315 | 10,852,196,590 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | - | - |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **15,401,242,703** | **18,331,609,783** | **38,209,110,214** | **42,213,646,696** |

*Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022*

| NGUYỄN THỊ HỒI | NGUYỄN THỊ HỒI | BẠCH DƯƠNG |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Giám đốc |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

**Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021**

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 |
|---|---|---|---|
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| **1.Lợi nhuận trước thuế** | **01** | **48,164,936,529** | **53,065,843,286** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | 02 | 1,113,333,181 | 1,408,455,216 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 504,135,013 | 4,721,253,829 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 367,830,121 | (494,198,212) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (21,349,711,112) | (15,577,712,088) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 4,400,556,403 | 1,942,871,066 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - |
| **3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | **33,201,080,135** | **45,066,513,097** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 64,261,767,363 | (80,250,695,226) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (4,259,944,065) | (896,392,784) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (6,903,621,287) | 51,941,574,066 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 382,277,958 | 470,419,377 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (4,489,761,452) | (1,450,311,789) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (9,344,028,821) | (10,418,158,167) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | **72,847,769,831** | **4,462,948,574** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (6,783,058,538) | (28,075,329,982) |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 34,048,470,146 | 15,273,645,455 |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (631,908,136,445) | (525,114,707,315) |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 541,104,158,532 | 389,255,996,252 |

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 |
|---|---|---|---|
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (9,125,000,000) | (7,898,000,000) |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | *16,016,783,488* | 15,486,521,850 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **(56,646,782,817)** | **(141,071,873,740)** |
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 1.Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 888,000,000 | 71,594,230,000 |
| 2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - |
| 2.Tiền thu từ đi vay | 33 | 384,450,394,819 | 281,662,307,936 |
| 3.Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (403,224,614,676) | (208,030,274,810) |
| 4.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 5.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (8,974,781,000) | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **(26,861,000,857)** | **145,226,263,126** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ** | **50** | **(10,660,013,843)** | **8,617,337,960** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **15,794,177,390** | **7,176,839,430** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 45,173,264 | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **5,179,336,811** | **15,794,177,390** |

*Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022*

| | | |
|---|---|---|
| **NGUYỄN THỊ HỒI** | **NGUYỄN THỊ HỒI** | **BẠCH DƯƠNG** |
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Giám đốc** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021**

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Clever Group (tiền thân là Công ty cổ phần Quảng cáo Thông minh), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103026173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04/08/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên Công ty, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần đầu đến lần thứ 19 ngày 16/09/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103026173 thay đổi lần thứ 19 ngày 16/09/2021 là 198.890.980.000 đồng (Một trăm chín mươi tám tỷ tám trăm chín mươi triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết trên sàn HOSE với mã cổ phiếu ADG.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 3, nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 167 người (Tại ngày 31/12/2020, tổng số cán bộ nhân viên là 139 người).

### 1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ quảng cáo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- *Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ máy vi tính và các dịch vụ liên quan đến máy vi tính;*
- *Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo (Trừ dịch vụ quảng cáo thuốc lá);*
- *Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý;*
- *Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ Telex.*

### 1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### 1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

| | Tên công ty con/công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính |
|---|---|---|---|---|---|
| | *Công ty liên kết* | | (%) | (%) | |
| 1 | Công ty Cổ phần Mạng Quảng cáo Thông minh | Việt Nam | 40 | 40 | Quảng cáo trên điện thoại di động |
| 2 | Công ty TNHH ADOP Việt Nam (i) | Việt Nam | 40 | 40 | Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính |
| 3 | Công ty cổ phần công nghệ Lazi | Việt Nam | 38 | 38 | Quảng cáo |
| 4 | Công ty cổ phần Techcen | Việt Nam | 30 | 30 | Lập trình máy vi tính. |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

**Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021**

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

### 1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

| | Tên công ty con/công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính |
|---|---|---|---|---|---|
| | *Công ty con* | | (%) | (%) | |
| 1. | Công ty PT CleverAds | Indonesia | 95 | 95 | Tư vấn quản lý khác |
| 2. | Công ty cổ phần Review Thông Minh | Việt Nam | 70 | 70 | Dịch vụ quảng cáo |
| 3. | Công ty TNHH Quảng cáo Thông Minh Myanmar | Myanmar | 99 | 99 | Dịch vụ quảng cáo |
| 4. | Công ty cổ phần Orion Media | Việt Nam | 77 | 77 | Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm |
| 5. | Công ty cổ phần Truyền thông NAH | Việt Nam | 72 | 72 | Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm |
| 6. | Công ty cổ phần Công nghệ quảng cáo ADTech | Việt Nam | 60 | 60 | Triển khai các giải pháp kỹ thuật mới, mở rộng và nâng cao hiệu quả các kênh quảng cáo. Tối ưu hóa doanh thu cho các mobile apps dựa trên công nghệ blockchain và AI |
| 7. | Công ty cổ phần Trực tuyến Clever X | Việt Nam | 75 | 75 | Đại lý, môi giới, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, lập trình máy vi tính, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan, cổng thông tin, dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu |
| 8. | Công ty cổ phần CMetric | Việt Nam | 88,33 | 88,33 | Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính |
| 9. | Công ty cổ phần Công nghệ Giáo dục lớp học mới | Việt Nam | 95 | 95 | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

**Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021**

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

### 1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Cấu trúc Công ty bao gồm các chi nhánh trong nước, các công ty con và công ty liên kết. Tại ngày 31/12/2021, Công ty có 01 văn phòng trực thuộc tại Hà Nội và 02 chi nhánh trực thuộc tại Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.

### 1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

## 2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Chi nhánh Đà Nẵng, Chi nhánh Hồ Chí Minh và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Hà Nội. Các giao dịch nội bộ giữa Văn phòng Hà Nội với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ riêng của Công ty.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

**Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021**

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ (Tiếp theo)**

Báo cáo tài chính giữa niên độ riêng kèm theo là Báo cáo tài chính giữa niên độ riêng của Công ty, do vậy không bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính giữa niên độ riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và các khoản trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

**Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021**

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

### Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

***Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho cuối kỳ là chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các hợp đồng chưa được nghiệm thu. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành giá vốn phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

| *Tài sản* | *Khung khấu hao* |
|---|---|
| Phương tiện vận tải | 06 - 08 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 năm |

### Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

**Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021**

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

### Bất động sản đầu tư (Tiếp theo)

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

### Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí trả trước tiền thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí hoạt động trong kỳ tương ứng với thời gian trả trước, phí cập nhật dữ liệu được phân bổ trong thời gian 10 tháng, phí sử dụng đường bộ được phân bổ trong thời gian 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí hoạt động trong kỳ trong thời gian từ 18 đến 36 tháng, chi phí sửa chữa xe được phân bổ trong thời gian 24 tháng.

### Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, khế ước nhận nợ.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

**Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021**

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

### Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm chi phí lãi vay phải trả.

### Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021 là số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối của năm trước.

### Doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ quảng cáo và doanh thu bán bất động sản.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu bán bất động sản***

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

***Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

### Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại. Chiết khấu thương mại là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

**Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021**

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

### Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa được tiêu thụ; giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

### Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

### Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

*Chi phí bán hàng* bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm tiền lương nhân viên bộ phán bán hàng (tiền lương, các khoản phụ cấp), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; các chi phí môi giới bán hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ kế toán.

*Chi phí quản lý doanh nghiệp* bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (*điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản...*); chi phí bằng tiền khác (*tiếp khách, hội nghị khách hàng...*).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán.

### Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

**Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021**

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt tại quỹ | 59,829,291 | 4,535,949 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5,119,507,520 | 15,789,641,441 |
| Tiền đang chuyển | - | - |
| Các khoản tương đương tiền | - | - |
| **Tổng** | **5,179,336,811** | **15,794,177,390** |

### 5.2 Các khoản đầu tư tài chính

#### a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2021 VND | | 01/01/2021 (VND) | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| **Ngắn hạn** | **187,917,562,626** | **187,917,562,626** | **101,113,584,713** | **101,113,584,713** |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 3,844,801,417 | 3,844,801,417 | - | - |
| - Trái phiếu (i) | 184,072,761,209 | 184,072,761,209 | 101,113,584,713 | 101,113,584,713 |
| *Công ty TNHH Điện mặt trời Mỹ Sơn 2* | - | - | *1,650,000,000* | *1,650,000,000* |
| *Công ty TNHH Sài Gòn Glory* | - | - | *97,500,000,000* | *97,500,000,000* |
| *Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Trung Nam* | *60,882,761,209* | 60,882,761,209 | | - |
| *Công ty cổ phần đầu tưu Tân Thành Long An* | 22,000,000,000 | 22,000,000,000 | *1,963,584,713* | 1,963,584,713 |
| *Công ty cổ phần Bông Sen* | 89,790,000,000 | 89,790,000,000 | - | |
| *Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Thủy Điện ĐăkPsi* | 5,000,000,000 | 5,000,000,000 | | |
| - Các khoản đầu tư khác | 6,400,000,000 | 6,400,000,000 | - | - |
| **Tổng** | **187,917,562,626** | **194,317,562,626** | **101,113,584,713** | **101,113,584,713** |

(i): Các khoản đầu tư trái phiếu có kỳ hạn dưới 12 tháng với lãi suất đầu tư từ 7,8% - 8%/năm. Các khoản trái phiếu sẽ được thanh toán cả gốc và lãi tại ngày tất toán khoản đầu tư.

#### b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tóm tắt tình hình hoạt động kinh doanh công ty con, công ty liên kết trong kỳ:

| Công ty con/Công ty liên kết | Kết quả hoạt động kinh doanh |
|---|---|
| 1. Công ty PT CleverAds | Hoạt động kinh doanh có lỗ |
| 2. Công ty CP Review Thông minh | Hoạt động kinh doanh có lãi |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

**Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021**

| | |
|---|---|
| 3. Công ty TNHH ADOP Vietnam | Hoạt động kinh doanh có lỗ |
| 4. Công ty CP Orion Media | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| 5. Công ty CP Truyền thông NAH | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| 6. Công ty CP Công nghệ quảng cáo ADTech | Hoạt động kinh doanh có lỗ |
| 7. Công ty CP Trực tuyến CleverX | Hoạt động kinh doanh có lỗ |
| 8. Công ty CP Công nghệ Giáo dục lớp học mới | Hoạt động kinh doanh có lỗ |
| 9. Công ty CP CMetric | Hoạt động kinh doanh có lỗ |
| 10. Công ty TNHH Quảng Cáo thông minh Myanmar | Chưa hoạt động |
| 11. Công ty CP Mạng Quảng Cáo Thông Minh | Hoạt động kinh doanh có lãi |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

**Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021**

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)**

| | Tỷ lệ | | 31/12/2021 (VND) | | | 01/01/2021 (VND) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Vốn nắm giữ | Quyền biểu quyết | Giá gốc | Giá trị hợp lý (i) | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| **Đầu tư vào công ty con** | | | **37,882,879,000** | | **8,716,763,762** | **28,221,572,080** | | **8,569,914,235** |
| - Công ty PT CleverAds | 95% | 95% | 3,351,315,000 | | 237,066,299 | 3,351,315,000 | | 354,549,584 |
| - Công ty CP Review Thông minh | 70% | 70% | 10,500,000,000 | | - | 10,500,000,000 | | - |
| - Công ty TNHH ADOP Vietnam | 40% | 100% | - | | - | 2,463,693,080 | | 163,542,914 |
| - Công ty CP Orion Media | 77% | 77% | 8,316,000,000 | | 7,525,814,357 | 8,316,000,000 | | 7,846,726,336 |
| - Công ty CP Truyền thông NAH | 72% | 72% | 740,564,000 | | - | 740,564,000 | | - |
| - Công ty CP Công nghệ quảng cáo ADTech | 60% | 60% | 600,000,000 | | 113,412 | 600,000,000 | | 24,425,288 |
| - Công ty CP Trực tuyến CleverX | 75% | 75% | 2,250,000,000 | | 454,471,396 | 2,250,000,000 | | 180,670,113 |
| - Công ty CP Công nghệ Giáo dục lớp học mới (ii) | 97% | 97% | 5,000,000,000 | | 3,449,869 | - | | - |
| - Công ty CP Cmetric (iii) | 88.33% | 88.33% | 7,125,000,000 | | 495,848,430 | - | | - |
| **Đầu tư vào công ty liên kết** | | | **4,219,693,080** | | **304,538,174** | **4,756,000,000** | | **484,673,722** |
| - Công ty CP Mạng Quảng Cáo Thông Minh | 40% | 40% | 1,756,000,000 | | 286,005,372 | 1,756,000,000 | | 284,432,588 |
| - Công ty CP CMetric | | | - | | - | 3,000,000,000 | | 200,241,134 |
| - Công ty TNHH ADOP Vietnam | 40% | 100% | 2,463,693,080 | | 18,532,802 | - | | - |
| **Tổng** | | | **42,102,572,080** | | **9,021,301,936** | **32,977,572,080** | | **9,054,587,957** |

*(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ tài chính do cổ phiếu và vốn của các công ty này chưa được niêm yết và các các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.*

*(ii) Công ty góp vốn thành lập Công ty cổ phần Công nghệ Giáo dục lớp học mới theo Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty CF số 0323/2021/QĐ - HĐQT.ADG ngày 23/3/2021*
*(iii) Công ty mua thêm cổ phần của Công ty cổ phần Cmetric để tăng tỷ lệ sở hữu thành 88,33% và chuyển từ công ty liên kết thành công ty con.*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

**Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021**

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### 5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|---|---|
| CleverAds Philippines Corporation | 5,758,974,626 | 5,758,974,626 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 5,047,286,151 | 411,086,279 |
| Công ty cổ phần Giải trí và Thể thao điện tử Việt Nam | 1,930,782,050 | 5,971,358,122 |
| Công ty cổ phần TI KI | 22,612,182,722 | 71,709,359,152 |
| Các khách hàng khác | 21,985,053,395 | 33,944,844,066 |
| **Tổng** | **57,334,278,944** | **117,795,622,245** |
| *Trong đó:* | | |
| **Phải thu khách hàng là các bên liên quan** (Chi tiết tại thuyết minh số 7.2) | **8,120,118,824** | **538,767,842** |

### 5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|---|---|
| Công ty cổ phần VCCorp | - | 92,400,000 |
| Ông Đặng Trọng Toàn | - | 360,000,000 |
| Các nhà cung cấp khác | 3,514,303,522 | 13,832,152 |
| **Tổng** | **3,514,303,522** | **466,232,152** |
| *Trong đó:* | | |
| **Trả trước cho người bán là các bên liên quan** (Chi tiết tại thuyết minh số 7.2) | - | - |

### 5.5 Phải thu về cho vay

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn (i)** | **4,500,000,000** | - |
| Công ty cổ phần phát triển Phú Mỹ | 1,500,000,000 | |
| Công ty TNHH dịch vụ Kỹ thuật điện và xúc tiến thương mại | 2,500,000,000 | |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

**Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021**

| | | |
|---|---|---|
| Công ty cổ phần công nghệ PIHOME | 500,000,000 | |
| **Dài hạn** | - | **500,000,000** |
| Công ty cổ phần công nghệ PIHOME | - | 500,000,000 |
| **Tổng** | **4,500,000,000** | **500,000,000** |
| Trong đó: | | |
| **Số dư các khoản cho vay với bên liên quan** | - | - |
| (Chi tiết tại thuyết minh số 7.2) | | |

(i): Đây là các khoản cho vay có tài sản đảm bảo, có thời hạn trong 12 tháng kể từ ngày vay, có lãi suất cho vay từ 7% - 10%/năm.

## 5.6 Các khoản phải thu khác

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **21,029,962,338** | **64,642,258,419** |
| - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i) | 18,124,695,084 | 61,198,230,142 |
| - Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 399,026,846 | 2,028,649,409 |
| - Lãi dự thu trái phiếu | 2,285,564,380.75 | 1,414,722,867 |
| - Lãi dự thu từ các khoản cho vay | 220,676,027 | - |
| - Phải thu khác | - | 656,001 |
| **Dài hạn** | **50,210,000,000** | **50,947,472,980** |
| - Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn (ii) | 50,210,000,000 | 50,947,472,980 |
| **Tổng** | **71,239,962,338** | **115,589,731,399** |

(i) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng được Công ty sử dụng để cầm cố tại thời điểm 31/12/2021 cho mục đích bảo đảm khoản vay tại các Ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 5.17 và các khoản đặt cọc thuê văn phòng; Chi tiết như sau:

- Các hợp đồng tiền gửi của Công ty cổ phần Clever Group tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với tổng giá trị cầm cố là 4.273.601.172 đồng, lãi suất từ 4.85/năm được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long.

- Các Hợp đồng tiền gửi của Công ty cổ phần Clever Group tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với tổng giá trị cầm cố là 8.091.328.183 đồng, lãi suất 4,6 - 4,7%/năm được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm

- Các Hợp đồng tiền gửi của Công ty cổ phần Clever Group tại Ngân hàng CitiBank với tổng giá trị cầm cố là 1.500.000.000 đồng, lãi suất 0,05%/năm được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng CitiBank.
- Các Hợp đồng tiền gửi của Công ty cổ phần Clever Group tại Ngân hàng Thịnh Vượng với tổng giá trị cầm cố là 3.405.882.749 đồng, lãi suất 4,5 -5%/năm cho hợp đồng cấp bảo lãnh tại các Ngân hàng thương mại.

- Các khoản đặt cọc thuê văn phòng tại Hà Nội, chi nhánh Đà Nẵng và chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 686.472.980 đồng.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

**Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021**

(ii) Số dư cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn phản ánh trái phiếu dài hạn được Công ty sử dụng để cầm cố tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cho mục đích bảo đảm khoản vay tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 5.17. Chi tiết bao gồm:

- Trái phiếu mã số CTG1929T2/01_270 với giá trị ghi sổ tại 31 tháng 12 năm 2021 là 5.010.000.000 VND, lãi suất 6.725%/năm.

## 5.7 Nợ xấu

| | 31/12/2021 VND | | 01/01/2021 VND | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Giá trị có thể thu hồi* | *Giá gốc* | *Giá trị có thể thu hồi* |
| Công ty cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT | - | - | 89,444,768 | - |
| Chi nhánh - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trường Sa | - | - | 23,760,000 | - |
| Công ty cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng công trình Nghỉ dưỡng S.P.A | - | - | 31,350,000 | - |
| Công ty TNHH Khu du lịch Vịnh THiên Đường | - | - | 45,100,000 | - |
| Công ty TNHH Giáo dục WISDOMLAND | - | - | 11,000,000 | - |
| Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và Phát triển nhà Việt Nam | 41,454,545 | - | 41,454,545 | - |
| Công ty TNHH GOGALA | 49,745,079 | - | 50,913,079 | - |
| Công ty TNHH Xây dựng Hàng rào Biệt Thự | 53,745,958 | - | 53,745,958 | - |
| Công ty TNHH ILA Việt Nam | 66,734,809 | - | 66,734,809 | - |
| Công ty TNHH quảng cáo truyền thông Minh Thành Phát | 145,949,280 | - | 195,949,280 | - |
| **Tổng** | **357,629,671** | **-** | **609,452,439** | **-** |

## 5.8 Hàng tồn kho

| | 31/12/2021 VND | | 01/01/2021 VND | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá gốc* | *Dự phòng* |
| Chi phí SXKD dở dang | 5,156,336,849 | - | 896,392,784 | - |
| **Tổng** | **5,156,336,849** | **-** | **896,392,784** | **-** |

## 5.9 Chi phí trả trước

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **391,294,211** | **125,795,059** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

**Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021**

| | | |
|---|---|---|
| - Chi phí thuê văn phòng | 390,396,711 | 49,897,559 |
| - Chi phí bảo hiểm thân vỏ | | - |
| - Phí sử dụng đường bộ | 897,500 | 897,500 |
| - Chi phí trả trước khác | | 75,000,000 |
| **Dài hạn** | **663,017,949** | **994,371,147** |
| - Công cụ dụng cụ phân bổ | 663,017,949 | 984,572,399 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | | 9,798,748 |
| **Tổng** | **1,054,312,160** | **1,120,166,206** |

## 5.10 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

*Đơn vị tính: VND*

| | *Phương tiện vận tải* | *Thiết bị, dụng cụ quản lý* | *TSCĐ hữu hình khác* | *Tổng* |
|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 11,815,557,181 | 336,593,455 | - | 12,152,150,636 |
| Mua trong kỳ | 1,791,274,546 | - | - | 1,791,274,546 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | - | - | - |
| **Tại ngày 31/12/2021** | **13,606,831,727** | **336,593,455** | **-** | **13,943,425,182** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 7,586,933,654 | 332,580,104 | - | 7,919,513,758 |
| Khấu hao trong kỳ | 616,905,688 | 4,013,351 | - | 620,919,039 |
| Tăng khác | | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | - | - | - |
| Giảm khác | | - | - | - |
| **Tại ngày 31/12/2021** | **8,203,839,342** | **336,593,455** | **-** | **8,540,432,797** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 4,228,623,527 | 4,013,351 | - | 4,232,636,878 |
| **Tại ngày 31/12/2021** | **5,402,992,385** | **-** | **-** | **5,402,992,385** |

*Trong đó:*

*- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2021 là 4.354.845.181 VND (ngày 31/12/2020: 3.693.908.818 VND).*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

**Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021**

## 5.11 Tăng giảm bất động sản đầu tư

| | Số đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ** | | | | |
| **NGUYÊN GIÁ** | **4,917,774,635** | - | - | **4,917,774,635** |
| Nhà và quyền sử dụng đất | 4,917,774,635 | - | - | 4,917,774,635 |
| **TỔN THẤT DO SUY GIẢM GIÁ TRỊ** | - | - | - | - |
| Nhà và quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | **4,917,774,635** | - | - | **4,917,774,635** |
| Nhà và quyền sử dụng đất | 4,917,774,635 | - | - | 4,917,774,635 |

Bất động sản mà Công ty đang nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá là sàn văn phòng tầng 11 tại C1 tập thể Thành Công, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các tài sản này tại ngày lập Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ.

## 5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2021 VND | | 01/01/2021 VND | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty cổ phần Châu Á Tiêu Điểm | - | - | - | - |
| Công ty TNHH MTV Thương Mại TI KI | 490,412,579 | 490,412,579 | 712,768,427 | 712,768,427 |
| Face Book Ireland Limited | 17,117,208,494 | 17,117,208,494 | 18,377,734,287 | 18,377,734,287 |
| Google Ireland Ltd | 45,921,399,951 | 45,921,399,951 | 27,165,985,203 | 27,165,985,203 |
| Các khoản phải trả nhà cung cấp khác | 336,841,444 | 336,841,444 | 112,870,124 | 112,870,124 |
| **Tổng** | **63,865,862,468** | **63,865,862,468** | **46,369,358,041** | **46,369,358,041** |
| *Trong đó:* | | | | |
| **Phải trả người bán là các bên liên quan** (Chi tiết tại thuyết minh số 7.2) | - | | - | |

## 5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2021 VND | | 01/01/2021 VND | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH Văn hóa và Truyền thông AZ Việt Nam | 515,000,000 | 515,000,000 | 350,000,000 | 350,000,000 |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

**Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021**

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH MERAP TRADING | - | - | 599,079,463 | 599,079,463 |
| PT CleverAds | - | - | 396,365,227 | 396,365,227 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN BERJAYA - BỜ BIỂN DÀI | 569,885,800 | 569,885,800 | - | - |
| Các khách hàng khác | 6,387,750,687 | 6,387,750,687 | 4,527,034,779 | 5,118,143,737 |
| **Tổng** | **7,472,636,487** | **7,472,636,487** | **5,872,479,469** | **6,463,588,427** |
| Trong đó: | | | | |
| **Phải thu khách hàng là các bên liên quan** (Chi tiết tại thuyết minh số 7.2) | - | | 396,365,227 | |

## 5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

*Đơn vị tính: VND*

| | 01/01/2021 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 31/12/2021 |
|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 6,473,396,064 | 74,457,148,269 | (75,958,628,143) | 4,971,916,190 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4,645,604,186 | 10,358,081,778 | (9,678,717,759) | 5,324,968,205 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 98,737,476 | 368,105,820 | (260,522,735) | 206,320,561 |
| Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác | - | 31,860,720,555 | (30,665,734,622) | 1,194,985,933 |
| **Tổng** | **11,217,737,726** | **117,044,056,422** | **(116,563,603,259)** | **11,698,190,889** |

## 5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay phải trả | 1,032,886,492 | 497,584,837 |
| **Tổng** | **1,032,886,492** | **497,584,837** |

## 5.16 Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2021 VND | | 01/01/2021 VND | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| Kinh phí công đoàn | 257,622,308 | 257,622,308 | 318,838,988 | 318,838,988 |
| Các khoản phải trả khác | 300,000,000 | 300,000,000 | 300,000,000 | 300,000,000 |
| **Tổng** | **557,622,308** | **557,622,308** | **618,838,988** | **618,838,988** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

**Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021**

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### 5.17 Vay và nợ thuê tài chính

| | 31/12/2021 (VND) | | Trong kỳ | | 01/01/2021 (VND) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **Vay ngắn hạn** | **79,315,514,253** | **79,315,514,253** | **291,328,710,919** | **(309,039,452,485)** | **97,026,255,819** | **97,026,255,819** |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long (i) | 79,315,514,253 | 79,315,514,253 | 291,328,710,919 | (309,039,452,485) | 97,026,255,819 | 97,026,255,819 |
| **Dư nợ tín dụng** | **4,028,593,898** | **4,028,593,898** | **93,121,683,900** | **(94,160,776,965)** | **5,067,686,963** | **5,067,686,963** |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (ii) | 3,526,416,636 | 3,526,416,636 | 86,797,560,662 | (88,133,139,525) | 4,861,995,499 | 4,861,995,499 |
| Ngân hàng CitiBank, N.A - Chi nhánh Hà Nội (iii) | 502,177,262 | 502,177,262 | 6,324,123,238 | *(6,027,637,440)* | 205,691,464 | 205,691,464 |
| **Tổng** | **83,344,108,151** | **83,344,108,151** | **384,450,394,819** | **(403,200,229,450)** | **102,093,942,782** | **102,093,942,782** |

(i) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long bao gồm 2 hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 001/2021/ HĐCVHM/NHCT140 - CLEVERADS ký ngày 01/11/2021 với hạn mức tín dụng là 90.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức là 01 năm kể từ ngày 01/11/2022. Khoản vay có thời hạn 03 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất 3,5 % / năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

*+ Trái phiếu mã số CTG1929T2/01_270 và CTG1727T2/02-2634 có giá trị ghi sổ tại ngày 31/12/2021 lần lượt là 5.010.000.000 VND và 10.200.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 005/2019/HĐBĐ/NHCT140 - CLEVERGROUP ngày 17/01/2020 và số 010/2020/HĐBĐVNHCT140 - CLEVERGROUP ngày 17/11/2020 giữa Ngân hàng và Công ty (Thuyết minh số 5.6).*

*+ Các hợp đồng tiền gửi của Công ty cổ phần Clever Group tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với tổng giá trị cầm cố là 4.273.601.172 VND (Thuyết minh số 5.6)*

*+ Tài sản đảm bảo là bất động sản của bên thứ ba do ông Nguyễn Khánh Trình là chủ sở hữu.*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

**Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021**

- Hợp đồng cho vay từng lần số 02/2021-HĐCVTL/NHCT140-CLEVER ký ngày 25/06/2021 với số tiền là 35.000.000.000 VND, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân , chịu lãi suất 5,6%/năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh thương mại của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam mã số CTG2028T2 /02-119 theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 08/2020/HĐBĐ/NHCT140 - CLEVERGROUP ký ngày 24/9/2020 giữa Ngân hàng và Công ty. Giá trị ghi sổ của khoản trái phiếu này tại ngày 31/12/2021 là 35.000.000.000 VND (Thuyết minh số 5.6).

(ii) Khoản vay thông qua thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, có hạn mức 8.500.000.000 VND với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho Google. Khoản vay được miễn lãi 60 ngày kể từ ngày giải ngân, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 30 %/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tiền gửi tại Ngân hàng này với giá trị tại ngày 31/12/2021 là 8.091.328.183 VND (Thuyết minh số 5.6).

(iii) Khoản vay thông qua thẻ tín dụng Ngân hàng Citibank, có hạn mức 1.500.000.000 VND với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho Google . Khoản vay được miễn lãi 10 ngày kể từ ngày thông báo giao dịch hàng tháng, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 3 % /tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ số tiết kiệm của Công ty tại Ngân hàng Citibank với giá trị tại ngày 31/12/2021 là 1.500.000.000 VND (Thuyết minh số 5.6)

## 5.18 Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

*Đơn vị tính: VND*

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu kỳ trước** | **74,000,000,000** | - | - | **35,240,783,348** | **109,240,783,348** |
| Tăng vốn điều lệ | 8,880,000,000 | 60,867,960,000 | - | - | 69,747,960,000 |
| Phát hành cổ phiếu ESOP | 1,846,270,000 | - | - | | 1,846,270,000 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 34,444,040,000 | - | - | (34,444,040,000) | - |
| Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần | 60,833,020,000 | (60,833,020,000) | - | | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 42,213,646,696 | 42,213,646,696 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

**Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021**

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này** | **180,003,330,000** | **34,940,000** | **-** | **43,010,390,044** | **223,048,660,044** |
| Tăng vốn trong kỳ | 888,000,000 | - | - | - | 888,000,000 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | 38,209,110,214 | 38,209,110,214 |
| Tăng khác | - | - | 902,836,284 | - | 902,836,284 |
| Giảm vốn trong kỳ này | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong kỳ này | - | - | - | - | - |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông | 17,999,650,000 | - | - | (26,974,431,000) | (8,974,781,000) |
| Phân phối các quỹ | - | - | - | | - |
| Giảm khác | - | - | (902,836,284) | - | (902,836,284) |
| **Số dư cuối kỳ này** | **198,890,980,000** | **34,940,000** | **-** | **54,245,069,258** | **253,170,989,258** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

**Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021**

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### 5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | 31/12/2021 (VND) | 01/01/2021 (VND) |
|---|---|---|
| Ông Nguyễn Khánh Trình | 53,154,280,000 | 47,885,710,000 |
| Ông Dư Khắc Châu | 1,784,350,000 | 1,603,960,000 |
| YELLO DIGITAL MARKETING GLOBAL PTE LTD (tên mới là FSN Asia Private Ltd) | 79,639,470,000 | 72,399,520,000 |
| Cyber Agent Capital, Inc | 231,830,000 | 210,760,000 |
| Các cổ đông khác | 64,081,050,000 | 57,903,380,000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 34,940,000 | 34,940,000 |
| **Tổng** | **198,925,920,000** | **180,038,270,000** |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:**

| | Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021 (VND) | Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2020 (VND) |
|---|---|---|
| **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 180,003,330,000 | 180,003,330,000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | 18,887,650,000 | |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 198,890,980,000 | 180,003,330,000 |

Cổ tức:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐH ngày 22/05/2021, phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua như sau:

*+ Chia cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% tương đương với giá trị 9.000.166.500 VND*
*+ Chia cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% tương đương với giá trị 18.000.333.000 VND*

**d. Cổ phiếu**

| | 31/12/2021 Cổ phiếu | 01/01/2021 Cổ phiếu |
|---|---|---|
| **Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành** | **19,889,098** | **18,000,333** |
| **Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng** | **19,889,098** | **18,000,333** |
| Cổ phiếu phổ thông | 19,889,098 | 18,000,333 |
| **Số lượng cổ phiếu được mua lại** | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành** | **19,889,098** | **18,000,333** |
| Cổ phiếu phổ thông | 19,889,098 | 18,000,333 |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

**Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021**

| | |
|---|---|
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 đồng/cổ phiếu |

## 5.19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

**Tài sản thuê ngoài**

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| Tổng số tiền thuê tối thiểu (VND) trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: | | |
| Từ 01 năm trở xuống | 2,759,875,020 | 2,995,081,200 |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 5,865,518,857 | 12,981,782,400 |
| **Tổng** | **8,625,393,877** | **15,976,863,600** |

| **Ngoại tệ các loại** | **31/12/2021** | **01/01/2021** |
|---|---|---|
| Đô la Mỹ (USD) | 21,954.56 | 34,675.00 |

# 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

## 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021 VND | Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2020 VND |
|---|---|---|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 501,758,125,349 | 422,059,636,861 |
| Doanh thu bán bất động sản đầu tư | 34,424,374,593 | - |
| **Tổng** | **536,182,499,942** | **422,059,636,861** |
| **Doanh thu với các bên liên quan** | | |
| (Chi tiết tại thuyết minh số 7.2) | 10,237,730,368 | 3,823,151,818 |

## 6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021 VND | Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2020 VND |
|---|---|---|
| Chiết khấu thương mại | 1,201,476,500 | 2,907,318,151 |
| **Tổng** | **1,201,476,500** | **2,907,318,151** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

**Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021**

## 6.3 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

| | Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021 VND | Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2020 VND |
|---|---|---|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 448,168,693,547 | 14,193,965,568 |
| Giá vốn bán bất động sản đầu tư | 31,661,650,900 | 339,426,185,322 |
| **Tổng** | **479,830,344,447** | **353,620,150,890** |

## 6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021 VND | Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2020 VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, trái phiếu, tiền cho vay | 18,771,366,511 | 13,449,698,513 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1,880,518,127 | 690,771,066 |
| **Tổng** | **20,651,884,638** | **14,140,469,579** |

## 6.5 Chi phí tài chính

| | Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021 VND | Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2020 VND |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 3,778,586,809 | 1,942,871,066 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 48,217,566 | |
| Dự phòng giảm giá khoản đầu tư | 767,182,957 | 4,663,824,209 |
| Chi phí tài chính khác | 584,299,000 | 73,728,000 |
| **Tổng** | **5,178,286,332** | **6,680,423,275** |

## 6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021 VND | Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2020 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 4,471,480,614 | 3,243,485,397 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 1,659,475,001 | 99,957,355 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1,407,108,428 | 1,106,257,720 |
| Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi | | |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

**Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021**

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | (251,822,768) | 18,194,143 |
| | Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2,660,194,471 | 7,174,305,547 |
| | Chi phí khác bằng tiền | | 72,170,910 |
| | **Tổng** | **9,946,435,746** | **11,714,371,072** |
| | **Chi phí bán hàng** | | |
| | Chi phí nhân viên | 11,781,058,125 | 10,378,220,416 |
| | Chi phí dịch vụ mua ngoài | 316,044,369 | 330,705,001 |
| | Chi phí khác bằng tiền | 13,493,630 | 19,219,082 |
| | **Tổng** | **12,110,596,124** | **10,728,144,499** |

## 6.7 Thu nhập khác và chi phí khác

| | Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021 VND | Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2020 VND |
|---|---|---|
| **Thu nhập khác** | **10,409,644** | **344,848,517** |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC | | - |
| - Xử lý số dư công nợ | | |
| - Các khoản khác | 10,409,644 | 344,848,517 |
| **Chi phí khác** | **1,614,195,046** | **736,021,935** |
| - Chi phí khấu hao xe không hợp lý | 385,744,992 | 107,908,088 |
| - Chi ủng hộ, tài trợ | - | 500,000,000 |
| - Các khoản khác | 1,228,450,054 | 128,113,847 |
| **Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần)** | **(1,603,785,402)** | **(391,173,418)** |

## 6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021 VND | Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2020 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1,133,818,897 | 1,625,694,986 |
| Chi phí nhân công | 23,272,474,442 | 20,018,399,374 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1,407,108,428 | 1,408,455,216 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 474,651,544,596 | 351,707,404,190 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1,422,429,954 | 1,302,712,695 |
| **Tổng** | **501,887,376,317** | **376,062,666,461** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

**Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021**

### 7.3 Sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán:

Ngày 26/01/2022, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Clever Group ban hành Nghị quyết số 03/2022/QĐ-HĐQT.ADG thông qua việc bầu chức danh mới, bổ nhiệm, miễn nhiệm người nội bộ; thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 bao gồm ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền dự họp cho các cổ đông hiện hữu, thời gian dự kiến tổ chức và các nội dung dự kiến thảo luận

### 7.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH DELOITTE Việt Nam.

*Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022*

| NGUYỄN THỊ HỒI | NGUYỄN THỊ HỒI | BACH DƯƠNG |
|---|---|---|
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Giám đốc** |